

韦 华 主编

名言 小辞典

MINGYAN

Xiao Cidian

(修订本)



四川出版集团
四川辞书出版社

韦 华 主编

名言

小辞典

MINGYAN

Xiao Cidian

(修订本)



四川出版集团
四川辞书出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

名言小辞典/韦华主编. —成都: 四川出版集团; 四川辞书出版社, 2005. 8 重印

ISBN 7-80682-140-6

I. 名... II. 韦... III. 格言—世界—词典 IV. H033—61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2005) 第 028651 号

名言小辞典 (修订本)

主 编 / 韦 华

策 划 / 冷玉龙 文瑾瑜

责任编辑 / 文瑾瑜

责任校对 / 张晓梅 殷桂蓉 罗丽娟

封面设计 / 汪 瑛

技术设计 / 王 跃

责任印制 / 唐 茵

出版发行 / 四川出版集团·四川辞书出版社

地 址 / 成都市盐道街 3 号

邮政编码 / 610012

印 刷 / 成都宏明印刷厂

成品尺寸 / 139 mm×102 mm

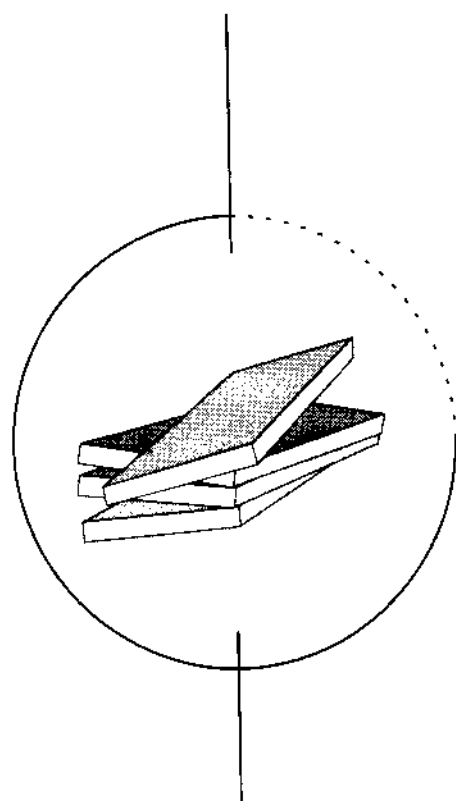
印 次 / 2005 年 8 月第 2 次印刷

印 张 / 11.25 字数: 617 千

书 号 / ISBN 7-80682 140-6/H·73

定 价 / 15.00 元

- 本书如无四川省版权防盗标识不得销售。版权所有, 违者必究。
- 举报电话: (028) 86636481 86241146 86660500
- 本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。
- 市场营销部电话: (028) 86678300 86715554



主 编：韦 华

副主编：周志江

编 者：周志江 刘国伟 江 朴
赵学礼 李传江 汪 洪
蒋 艳 胡小平 刘宏明
李根容 廖 家 张之俊
林 童

出版说明

用名言编词典，是本书一个新颖的地方。现有名言类书多按意义分类编排，查检十分不便，本书在试图克服这一不足方面做了有益尝试。

全书精选历代名人名言 7000 余条，依首字和关键词进行编排，读者可按音序和笔画检索，在首字或关键词下找到所需名言。对于脍炙人口的名言，编者进行了近似引得式的编排，读者可以通过多种途径检索。总之，查检方便是本书的一个特色。此外，选条精当则是本书的另一特色。在选条上，编者注意将名言与名著摘录、名人一般性的话相区别，努力选取那些含义深刻，论述精辟而短小精悍的名言警句。

用名言警句编词典如何才能更加完善，是一个值得探索的问题，我们希望在这方面能够听到读者的宝贵意见。对于本书存在的疏漏和不足，欢迎大家提出批评。

四川辞书出版社

凡 例

一、本辞典收录了 7000 余条名言（不包括重出条目）。为了选条精当，编者注意将名言与名著摘录和名人一般性的话相区别，努力去粗取精，好中选优；同时，为了节省篇幅，突出实用，编者尽量选取那些短小精悍的名言，对长句尽量不收或少收。

二、本辞典以每条名言的首字（词）和关键词立目，其内容反映在相应的条目下。通过首字（词）和关键词，读者可以查到自己需要的名言。

三、本辞典正文按汉语拼音字母顺序排列，首字相同的条目按第二字、第三字的音序排列。一个条目下有多条名言时，按首序、间序、倒序的顺序排列。首序条目太多时，在同一序次内按笔画数由少到多排列。

四、本辞典有《音序索引》《笔画索引》，以供查检。

五、本辞典查检方法。

1. 查每条名言的关键词。如：

苦难是人生的老师。——贝多芬

满招损，谦受益。——《尚书》

以上第一条查关键词“苦难”；第二条查关键词“满”、“谦”，即在“满”、“谦”两字下都能查到该条

名言。

2. 难于确定关键词或关键词不在首字位置而比较重要的名言，按首词查。如：

欲速则不达。——孔 子

一个今天胜于两个明天。——富兰克林

以上两条分别查首字（词）“欲”和“一个”。

3. 对一些特别著名的名言，可以进行多途径查检。如：

知识就是力量。——培 根

天才出于勤奋。——高尔基

严冬已经来临，春天还会远吗？——雪 莱

富贵不能淫，贫贱不能移，威武不能屈。

——孟 子

第一、二条，既可以查首词“知识”、“天才”，也可以查尾词“力量”、“勤奋”；第三、四条，既可以查第一分句首词“严冬”、“富贵”，也可以查第二、三分句首词“春天”、“贫贱”和“威武”。

目 录

凡 例	(1—2)
音序索引	(1—16)
笔画索引	(17—64)
正 文	(1—650)

音 序 索 引

A

āi	哀	1
ǎi	矮	1
ài	爱	1
ān	安	7
àn	按	8
àn	暗	8
ào	傲	8

B

bǎ	把	9
bái	白	9
bǎi	百	9
bǎi	柏	9
bǎi	摆	10
bài	败	10
bàn	办	10
bàn	半	10
bàn	伴	10
bàn	绊	10
bāng	邦	11
bāng	帮	11
bǎng	榜	11
bàng	谤	11
bāo	包	11

bǎo	宝	11
bǎo	饱	12
bǎo	保	12
bào	报	12
bào	抱	13
bào	暴	14
bēi	杯	14
bēi	卑	14
bēi	悲	15
bèi	备	16
bēi	背	16
bèi	被	16
běn	本	17
bèn	笨	17
bí	鼻	17
bǐ	比	17
bǐ	彼	18
bǐ	笔	18
bì	必	18
bì	毕	18
bì	毙	19
bì	蔽	19
bì	避	19
biān	编	19
biān	鞭	19
biǎn	贬	19

biàn	变	19
biàn	辩	19
biǎo	表	20
bié	别	20
bīng	兵	21
bǐng	饼	21
bìng	病	21
bō	波	22
bō	播	22
bó	博	22
bǒ	跛	22
bǔ	补	22
bù	不	23

C

cāi	猜	36
cái	才	37
cái	材	37
cái	财	38
cǎi	彩	40
cǎi	踩	40
cān	餐	40
cán	残	40
cāng	仓	40
cāng	苍	40
cāo	操	40

cǎo	草	41	chí	持	54	chuō	戳	63
cè	测	41	chǐ	尺	55	cī	疵	63
chā	插	41	chǐ	侈	55	cí	词	63
chá	察	41	chǐ	耻	55	cí	慈	63
chái	柴	41	chì	斥	55	cí	辞	64
chán	谗	41	chì	赤	55	cǐ	此	64
chán	缠	41	chōng	充	55	cì	刺	64
chǎn	产	41	chōng	冲	55	cōng	匆	64
chǎn	谄	42	chóng	虫	55	cōng	聪	64
chàn	忤	42	chóng	崇	56	cóng	从	67
chāng	昌	42	chóng	重	56	cū	粗	67
cháng	长	42	chǒng	宠	56	cuān	蹿	67
cháng	尝	43	chōu	抽	56	cuī	催	67
cháng	偿	43	chóu	仇	56	cùn	寸	68
cháng	常	43	chóu	愁	57	cuò	挫	68
chàng	畅	44	chóu	踌	57	cuò	错	68
chàng	唱	44	chǒu	丑	57			
cháo	朝	44	chòu	臭	58			
cháo	嘲	44	chū	出	58			
chǎo	吵	44	chū	初	59	dá	达	70
chē	车	45	chú	除	59	dǎ	打	70
chén	臣	45	chǔ	储	59	dà	大	71
chén	沉	45	chǔ	处	59	dāi	呆	75
chēng	称	46	chuān	川	60	dài	带	75
chéng	成	46	chuān	穿	60	dài	待	75
chéng	承	51	chuán	传	61	dài	怠	75
chéng	诚	52	chuán	船	61	dān	殆	76
chéng	惩	52	chuáng	床	61	dān	丹	76
chěng	逞	53	chuāng	床	61	dān	单	76
chī	吃	53	chuī	创	61	dān	担	76
chī	痴	54	chuī	吹	62	dān	耽	76
chí	弛	54	chuí	垂	63	dǎn	胆	76
chí	迟	54	chūn	春	63	dàn	旦	77
			chǔn	蠢	63	dàn	但	77

D

dàn	淡	78	dǐng	顶	88	è	厄	100
dāng	当	78	dìng	定	88	è	恶	100
dǎng	党	80	dōng	东	88	è	饿	102
dāo	刀	80	dǒng	懂	88	è	鳄	102
dǎo	导	80	dòng	动	88	ēn	恩	102
dǎo	倒	80	dòng	冻	89	ér	儿	102
dào	到	81	dòng	恫	89	ěr	耳	103
dào	盗	81	dòng	洞	89	ěr	饵	103
dào	道	81	dòu	斗	89			
dé	得	82	dòu	豆	89			
dé	德	83	dú	毒	89			
dēng	灯	83	dú	读	89	fā	发	103
dēng	登	83	dú	犊	92	fá	乏	105
děng	等	84	dú	独	92	fá	伐	105
dī	低	84	dǔ	赌	93	fá	罚	105
dī	提	84	dù	妒	93	fǎ	法	106
dī	滴	84	dù	肚	94	fān	翻	106
dí	敌	84	dù	度	94	fán	凡	106
dǐ	底	85	duān	端	94	fán	烦	108
dǐ	抵	85	duǎn	短	94	fǎn	反	109
dì	地	85	duàn	断	95	fàn	犯	109
dì	弟	85	duàn	锻	95	fàn	泛	110
dì	帝	86	duī	堆	95	fàn	饭	110
dì	第	86	duì	对	95	fāng	方	110
diǎn	点	86	dùn	盾	97	fāng	芳	111
diāo	凋	86	dùn	顿	97	fáng	防	111
diāo	雕	86	duō	多	97	fǎng	仿	111
diào	吊	87	duó	夺	99	fàng	放	111
diào	钓	87	duò	堕	99	fēi	飞	112
diào	调	87	duò	惰	99	fēi	非	112
diē	爹	87				féi	肥	112
diē	跌	87				fěi	诽	112
dié	喋	87				fèi	肺	113
						fèi	费	113

F

E

fēn	分 114	fù	赴 122	gōng	攻 132
fēn	纷 114	fù	傅 122	gōng	恭 132
fén	坟 114	fù	富 122	gòng	共 133
fěn	粉 114	fù	覆 123	gǒu	狗 133
fèn	奋 114	G		gǒu	苟 133
fèn	忿 114			gòu	勾 133
fèn	愤 114	gāi	该 123	gòu	构 133
fèn	粪 116	gǎi	改 123	gū	估 133
fēng	丰 116	gān	甘 124	gū	姑 134
fēng	风 116	gān	肝 124	gū	孤 134
fēng	疯 116	gǎn	赶 124	gū	沽 134
fēng	锋 117	gǎn	敢 124	gǔ	古 134
fēng	蜂 117	gǎn	感 125	gǔ	谷 135
féng	逢 117	gǎn	橄 126	gǔ	骨 135
fěng	讽 117	gàn	干 126	gǔ	鼓 135
fèng	奉 117	gāng	刚 126	gù	固 135
fǒu	否 118	gāng	纲 126	gù	顾 136
fū	夫 118	gāo	高 126	gù	雇 136
fú	弗 119	gāo	膏 127	guā	瓜 136
fú	芙 119	gào	告 127	guǎ	刮 136
fú	服 119	gē	歌 128	guǎ	寡 136
fú	浮 119	gé	革 128	guāi	乖 137
fú	福 119	gé	格 128	guān	关 137
fǔ	抚 120	gè	各 128	guān	观 137
fǔ	府 120	gěi	给 128	guān	官 138
fǔ	斧 120	gēn	根 128	guān	鳃 138
fǔ	俯 120	gēn	跟 129	guǎn	管 139
fǔ	腐 120	gēng	羹 129	guàn	惯 139
fù	父 120	gēng	更 129	guàn	灌 139
fù	付 121	gōng	工 129	guāng	光 140
fù	负 121	gōng	弓 130	guī	归 140
fù	附 121	gōng	公 130	guī	规 140
fù	复 121	gōng	功 131	guǐ	诡 140

guǐ 鬼 140
guì 贵 141
guì 桂 141
gǔn 滚 141
guō 锅 141
guó 国 141
guǒ 果 142
guò 过 142

H

hái 孩 146
hǎi 海 147
hài 害 148
hán 含 148
hán 涵 149
hán 寒 149
hàn 汗 149
hàn 撼 149
háng 航 149
háo 毫 149
háo 豪 149
háo 嚎 149
hǎo 好 149
hào 号 153
hào 耗 153
hē 喝 153
hé 合 153
hé 何 153
hé 和 153
hé 河 154
hé 荷 155
hé 涸 155
hè 贺 155

hēi 黑 155
hèn 恨 156
héng 恒 156
héng 横 157
héng 衡 157
hōng 轰 157
hóng 红 157
hóng 鸿 157
hōng 哄 157
hóu 猴 157
hòu 后 158
hū 忽 158
hú 狐 158
hú 胡 159
hú 糊 159
hǔ 虎 159
hù 护 159
huā 花 159
huá 划 160
huá 华 160
huá 滑 160
huà 化 161
huà 画 161
huà 话 161
huái 怀 162
huài 坏 163
huān 欢 163
huán 环 164
huǎn 缓 164
huàn 幻 164
huàn 唤 165
huàn 患 165
huāng 荒 166

huáng 皇 166
huáng 黄 166
huǎng 谎 166
huī 灰 167
huī 诙 167
huī 挥 167
huī 辉 167
huí 回 167
huǐ 悔 168
huǐ 毁 168
huì 会 169
huì 讳 169
huì 海 169
huì 惠 169
hūn 婚 169
hùn 混 170
huó 活 170
huǒ 火 171
huò 或 172
huò 豁 172
huò 货 172
huò 获 172
huò 祸 172

J

jī 讥 173
jī 饥 173
jī 机 173
jī 鸡 174
jī 积 174
jī 基 174
jī 激 174
jí 及 175

jí	吉	175	jiǎn	检	189	jié	杰	205
jí	即	175	jiǎn	简	189	jié	洁	205
jí	极	175	jiàn	见	189	jié	结	205
jí	急	176	jiàn	建	190	jié	捷	207
jí	疾	176	jiàn	剑	190	jié	竭	207
jí	集	177	jiàn	贱	190	jiě	解	207
jí	嫉	177	jiàn	健	190	jiè	介	208
jǐ	己	179	jiàn	谏	192	jiè	借	208
jǐ	挤	179	jiàn	鉴	192	jīn	今	208
jì	计	179	jiàn	箭	192	jīn	金	209
jì	记	179	jiāng	江	192	jǐn	仅	212
jǐ	纪	181	jiāng	将	193	jǐn	紧	212
jì	忌	181	jiǎng	讲	193	jǐn	谨	212
jì	技	181	jiǎng	奖	194	jǐn	锦	213
jì	既	181	jiàng	将	194	jǐn	尽	213
jì	济	181	jiàng	降	194	jìn	劲	213
jì	寄	181	jiāo	交	194	jìn	近	214
jiā	加	182	jiāo	娇	197	jìn	进	214
jiā	枷	182	jiāo	骄	197	jīng	经	214
jiā	家	182	jiāo	焦	198	jīng	荆	215
jiā	袈	183	jiǎo	饶	199	jīng	精	216
jiǎ	假	183	jiǎo	狡	199	jǐng	井	216
jià	价	185	jiǎo	皎	199	jǐng	警	216
jià	驾	185	jiáo	矫	199	jìng	敬	217
jiān	奸	185	jiǎo	脚	199	jìng	境	217
jiān	尖	185	jiào	叫	200	jìng	静	217
jiān	坚	186	jiào	轿	200	jìng	镜	217
jiān	艰	187	jiào	教	200	jiū	纠	217
jiān	兼	188	jiē	阶	204	jiǔ	久	217
jiān	监	188	jiē	皆	204	jiǔ	酒	218
jiān	缄	188	jiē	结	204	jiù	旧	219
jiǎn	俭	188	jiē	接	204	jiù	咎	219
jiǎn	减	188	jié	节	204	jiù	就	219

jū 居 219
jū 驹 219
jū 鞠 219
jǔ 举 220
jù 巨 220
jù 拒 220
jù 具 220
jù 惧 221
jù 距 221
jù 聚 221
juān 捐 221
juān 涓 221
juàn 倦 221
jué 决 221
jué 诀 222
jué 绝 222
jué 觉 223
jué 掘 223
jūn 君 223
jùn 俊 225

K

kā 咖 225
kāi 开 225
kǎi 凯 226
kǎi 慨 226
kàn 看 226
kāng 慷 227
kàng 抗 227
kǎo 考 227
kào 靠 227
kē 苛 227
kē 科 228

kē 蝌 230
kě 可 230
kě 渴 230
kè 克 231
kè 刻 231
kēng 坑 232
kōng 空 232
kǒng 恐 233
kòng 控 233
kǒu 口 233
kū 哭 234
kǔ 苦 234
kuā 夸 235
kuài 快 236
kuān 宽 237
kuáng 狂 239
kūi 亏 239
kuǐ 跬 240
huì 溃 240
kuì 馈 240
kǔn 捆 240
kùn 困 240

L

lā 拉 242
là 蜡 242
lái 来 242
lán 兰 242
lǎn 懒 242
làn 滥 245
láng 狼 245
làng 浪 245
láo 劳 246

láo 牢 247
láo 唠 247
lǎo 老 247
lè 乐 251
léi 累 251
lěng 冷 251
lí 离 252
lí 篱 252
lǐ 礼 252
lǐ 理 254
lì 力 256
lì 历 256
lì 立 257
lì 吏 258
lì 利 258
lián 怜 259
lián 莲 259
lián 廉 259
lián 镰 260
liǎn 脸 260
liàn 恋 260
liáng 良 261
liáng 凉 262
liáng 梁 262
liáng 粮 262
liǎng 两 262
liàng 亮 262
liàng 量 262
liáo 聊 263
liáo 了 263
liè 烈 263
liè 猎 263
lín 邻 263

lín	林 263	luò	落 270	méng	盟 281
lín	临 263	M		měng	猛 281
lìn	吝 264			mèng	梦 281
líng	灵 264	má	麻 270	mí	迷 281
líng	铃 265	mǎ	马 270	mì	秘 281
líng	陵 265	mǎ	蚂 271	mì	蜜 282
lǐng	领 265	mà	骂 271	mián	眠 282
líng	令 265	mái	埋 271	mián	绵 283
liū	溜 266	mǎi	买 272	miǎn	免 283
liú	流 266	mài	卖 272	miǎn	勉 283
liú	留 266	mán	蛮 272	miàn	面 283
liǔ	柳 266	mǎn	满 272	miǎo	渺 283
lóng	龙 267	màn	慢 272	miǎo	藐 284
lóng	隆 267	màn	漫 273	miào	妙 284
lóu	楼 267	máng	忙 273	miè	灭 284
lǒu	搂 267	máng	盲 273	miè	蔑 284
lòu	镂 267	māo	猫 273	mín	民 284
lǔ	鲁 267	máo	毛 274	mǐn	敏 285
lù	录 267	máo	矛 274	míng	名 285
lù	禄 267	máo	茅 274	míng	明 287
lù	露 267	máo	锚 274	mìng	命 288
lù	路 267	mào	冒 274	miù	谬 288
lú	驴 268	mào	貌 274	mó	馍 289
lǚ	旅 269	méi	没 275	mó	模 289
lǚ	履 269	méi	玫 277	mó	摩 290
lù	律 269	méi	眉 277	mó	磨 290
lù	虑 269	méi	梅 277	mó	魔 290
lù	绿 269	měi	每 277	mǒ	抹 291
luàn	乱 269	měi	美 278	mò	莫 291
lùn	论 269	mèi	媚 280	mò	墨 292
luó	罗 270	mèi	魅 280	mò	默 292
luó	螺 270	mén	门 281	móu	谋 292
luò	骆 270	méng	萌 281	mǔ	母 292

mù 木 293
mù 目 293
mù 慕 295

N

ná 拿 295
nǎ 哪 296
nà 那 296
nài 奈 296
nài 耐 296
nán 男 297
nán 难 298
nǎo 恼 299
nǎo 脑 299
něi 馁 299
nèi 内 299
néng 能 300
ní 泥 301
nǐ 你 301
nì 逆 304
nì 匿 305
nì 溺 305
nián 年 305
niàn 念 307
niàng 酿 307
niǎo 鸟 307
níng 宁 307
níng 柠 308
niú 牛 308
nú 奴 308
nǚ 努 309
nù 怒 309
nǚ 女 310

nùè 虐 312
nuò 诺 312
nuò 懦 312

O

ōu 殴 313
ǒu 偶 313

P

pá 爬 314
pà 怕 314
pāi 拍 315
pái 排 315
pān 潘 315
pān 攀 315
pàn 判 315
pàn 叛 315
páng 旁 315
páng 螃 315
pāo 抛 315
pǎo 跑 316
péi 培 316
péng 朋 316
péng 蓬 320
pèng 碰 320
pī 批 320
pí 疲 321
pí 脾 321
pǐ 否 321
pǐ 匹 321
piān 偏 321
pián 便 321
piàn 骗 322

piāo 剽 322
piào 漂 322
pīn 拼 322
pín 贫 322
pǐn 品 322
píng 平 323
píng 评 324
píng 凭 325
píng 苹 325
pō 泼 325
pò 破 325
pò 魄 326
pū 铺 326
pú 仆 326
pú 葡 326
pǔ 朴 326

Q

qī 妻 327
qī 欺 327
qí 其 328
qí 奇 328
qí 崎 328
qí 骑 328
qí 旗 329
qǐ 企 329
qǐ 启 329
qì 气 329
qì 器 330
qià 恰 330
qiān 千 330
qiān 慳 331
qiān 谦 332